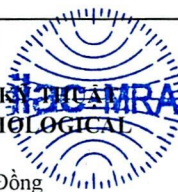




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 23N010

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results :

Nhà máy nước Đà Lạt  
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương  
Nước ăn uống  
Mẫu nước nhà máy nước Tuyền Lâm

4. Số mẫu: 01

26/02/2023

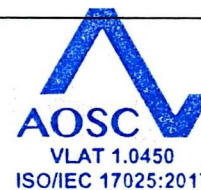
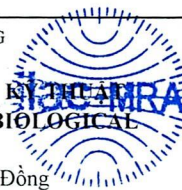
28/02/2023

Có / Yes  Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.47	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.24	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	27.67	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	12.93	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.055	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	0.471	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	6.83	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.49	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

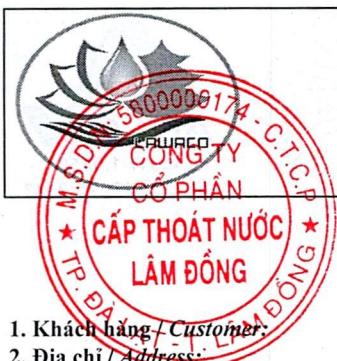
- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

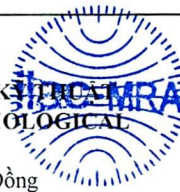
Lê Thị Tô Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 23N010

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt  
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương  
Nước ăn uống  
Mẫu nước mạng tuyến đường An Bình  
Tên hộ: Trịnh Thị Vân  
Địa chỉ: Hẻm 66 An Bình

4. Số mẫu: 01

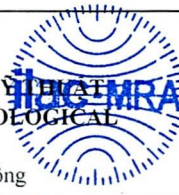
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 26/02/2023  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 28/02/2023  
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No  
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	7	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.64	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.17	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	27.27	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	13.21	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.096	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.033	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	0.470	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	8.56	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.44	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.20	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chi tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế